

BÁO CÁO KÊ KHAI, CÔNG KHAI, KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2022



Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mẫu số: C53 – HD

Bộ phận:

Mã QHNS: 1091410

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCĐ

Thời điểm kiểm kê: 12 giờ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: Phạm Thị Dung	Chức vụ: Hiệu trưởng	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Trưởng ban
- Ông/Bà: Lê Thị Đông	Chức vụ: Phó Hiệu trưởng - PTCSVC	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Phó trưởng ban
- Ông/Bà: Hoàng Thị Hường	Chức vụ: CT công đoàn	Đại diện: BCHCD Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Bùi Thị An	Chức vụ: Kế toán	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thuý	Chức vụ: TB-TV	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Trương Quang Cường	Chức vụ: Bảo vệ	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
1	Xây bốn hoa làm thư viện xanh	BH	Trường TH Lê Hồng Phong	1	95.314.000	38.125.600	1	95.314.000	38.125.600				
2	Dù che ngoài trời	D	Trường TH Lê Hồng Phong	1	31.900.000		1	31.900.000					
3	Đất	Đ	Trường TH Lê Hồng Phong	1	694.120.000	694.120.000	1	694.120.000	694.120.000				
4	Đàn Organ Roland EX 30	DAN	Trường TH Lê Hồng Phong	1	15.000.000	9.000.000	1	15.000.000	9.000.000				
5	Máy chiếu 2	MC 2	Trường TH Lê Hồng Phong	1	23.000.000		1	23.000.000					
6	Máy chiếu 1	MC1	Trường TH Lê Hồng Phong	1	18.900.000		1	18.900.000					
7	Máy chiếu 3	MC3	Trường TH Lê Hồng Phong	1	15.940.000		1	15.940.000					
8	Máy chiếu 4	MC4	Trường TH Lê Hồng Phong	1	35.426.000		1	35.426.000					
9	Máy chiếu 5	MC5	Trường TH Lê Hồng Phong	1	16.000.000		1	16.000.000					

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
28	Nhà vòm nối các dãy phòng học	NV	Trường TH Lê Hồng Phong	1	28.858.000	8.657.400	1	28.858.000	8.657.400				
29	Nhà vệ sinh, giếng khoan	NVS	Trường TH Lê Hồng Phong	1	609.896.000	60.989.600	1	609.896.000	60.989.600				
30	Nhà xe 1	NX	Trường TH Lê Hồng Phong	1	21.544.000		1	21.544.000					
31	Nhà xe 2	NX2	Trường TH Lê Hồng Phong	1	30.000.000	12.000.000	1	30.000.000	12.000.000				
32	Phòng học cấp 4	PHC4.1	Trường TH Lê Hồng Phong	1	2.138.257.000	155.727.798	1	2.138.257.000	155.727.798				
33	Phòng học cấp 3	PHC5.2	Trường TH Lê Hồng Phong	1	3.782.749.000	223.298.994	1	3.782.749.000	223.298.994				
34	Phòng học cấp 4	PHT	Trường TH Lê Hồng Phong	1	22.000.000		1	22.000.000					
35	Phần mềm	PM	Trường TH Lê Hồng Phong	1	9.650.000		1	9.650.000					
36	Phần mềm chuyển đổi số giáo dục trong công tác quản lý Tiểu học - Fbot	PM Fbot	Trường TH Lê Hồng Phong	1	32.500.000	32.500.000	1	32.500.000	32.500.000				
37	Phần mềm	PM1	Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.000.000		1	5.000.000					
38	Phần mềm	PM2	Trường TH Lê Hồng Phong	1	7.000.000		1	7.000.000					
39	Phần mềm thiết kế Wbsets	PM21	Trường TH Lê Hồng Phong	1	6.000.000		1	6.000.000					
40	Phần mềm	PM3	Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.000.000		1	5.000.000					
41	Phần mềm Êtlinh	PME	Trường TH Lê Hồng Phong	1	19.500.000		1	19.500.000					
42	Phần mềm hệ tổng đánh giá khen thưởng	PMHTKT	Trường TH Lê Hồng Phong	1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000				
43	Phần mềm kiểm định Giáo dục	PMKĐGD	Trường TH Lê Hồng Phong	1	14.400.000		1	14.400.000					
44	Phần mềm Phổ cập xó mù	PMPC	Trường TH Lê Hồng Phong	1	17.500.000		1	17.500.000					
45	Phần mềm quản lý thư viện	PMQLTV 2021	Trường TH Lê Hồng Phong	1	16.000.000	16.000.000	1	16.000.000	16.000.000				
46	Phần mềm quản lý tiền lương	PMQTL1	Trường TH Lê Hồng Phong	1	16.500.000		1	16.500.000					

Ý kiến giải quyết số chênh lệch:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Bùi Thị An

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Dung

BÁO CÁO KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2022

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Sổ sách			Kiểm kê		Chênh lệch		Đề nghị thanh lý	Ghi chú
					Số lượng	Thành tiền	Giá trị còn lại	Số lượng	Giá trị còn lại	Thừa	Thiếu		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F	G
Phòng ban: Trường TH Lê Hồng Phong													
Loại: Cấp III													
1	Phòng học cấp 3		2014	PHC5.2	1	3.782.749.000	223.298.994	1	223.298.994				
Cộng loại:					1	3.782.749.000	223.298.994	1	223.298.994				
Loại: Cấp IV													
1	Phòng học cấp 4		2007	PHT	1	22.000.000		1					
2	Phòng học cấp 4		2009	PHC4.1	1	2.138.257.000	155.727.798	1	155.727.798				
Cộng loại:					2	2.160.257.000	155.727.798	2	155.727.798				
Loại: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi													
1	Sân trường		2006	ST	1	169.680.000	25.452.000	1	25.452.000				
Cộng loại:					1	169.680.000	25.452.000	1	25.452.000				
Loại: Giếng khoan, giếng đào, tường rào													
1	Nhà vệ sinh, giếng khoan		2014	NVS	1	609.896.000	60.989.600	1	60.989.600				
Cộng loại:					1	609.896.000	60.989.600	1	60.989.600				
Loại: Các vật kiến trúc khác													
1	Nhà xe 1		2009	NX	1	21.544.000		1					
2	Sửa phòng kho, phòng thư viện		2015	SK	1	31.095.000	6.219.000	1	6.219.000				
3	Nhà vòm nổi các dãy phòng học		2016	NV	1	28.858.000	8.657.400	1	8.657.400				
4	Làm vỉa hè		2017	VH	1	55.181.000	22.072.400	1	22.072.400				
5	Nhà xe 2		2017	NX2	1	30.000.000	12.000.000	1	12.000.000				
6	Vách ngăn nhà kho		2017	VN	1	16.888.000	6.755.200	1	6.755.200				

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Sổ sách			Kiểm kê		Chênh lệch		Đề nghị thanh lý	Ghi chú
					Số lượng	Thành tiền	Giá trị còn lại	Số lượng	Giá trị còn lại	Thừa	Thiếu		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F	G
Loại: Máy chiếu													
1	Máy chiếu 1		2010	MC1	1	18.900.000		1					
2	Máy chiếu 2		2011	MC 2	1	23.000.000		1					
3	Máy chiếu 3		2012	MC3	1	15.940.000		1					
4	Máy chiếu 4		2013	MC4	1	35.426.000		1					
5	Máy chiếu 5		2014	MC5	1	16.000.000		1					
6	Máy chiếu 6		2016	MC6	1	35.470.000		1					
Cộng loại:					6	144.736.000		6					
Loại: Thiết bị lọc nước													
1	Máy lọc nước		2006	MLN	1	20.130.000		1					
2	Máy lọc nước 1		2011	MLN1	1	19.900.000		1					
Cộng loại:					2	40.030.000		2					
Loại: Thiết bị âm thanh													
1	Tăng âm, loa		2009	TBAT	1	38.500.000		1					
2	Đàn Organ Roland EX 30		2021	DAN	1	15.000.000	9.000.000	1	9.000.000				
Cộng loại:					2	53.500.000	9.000.000	2	9.000.000				
Loại: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác													
1	Tủ hấp cơm		2011	THC	1	24.000.000		1					
2	Tủ hấp cơm 1		2017	THC 1	1	18.900.000	5.670.000	1	5.670.000				
3	Tủ sấy chén		2018	TSC	1	33.000.000	13.200.000	1	13.200.000				
Cộng loại:					3	75.900.000	18.870.000	3	18.870.000				
Loại: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác													
1	Tivi Sony 70in		2020	NHDT4	1	19.500.000	7.800.000	1	7.800.000				
Cộng loại:					1	19.500.000	7.800.000	1	7.800.000				
Loại: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo													
1	Bảng tương tác		2016	TBAV	1	78.440.000	7.844.000	1	7.844.000				
2	Hệ thống âm thanh		2016	TBAV2	1	13.980.000	1.398.000	1	1.398.000				

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Sổ sách			Kiểm kê		Chênh lệch		Đề nghị thanh lý	Ghi chú
					Số lượng	Thành tiền	Giá trị còn lại	Số lượng	Giá trị còn lại	Thừa	Thiếu		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F	G
Loại: Tài sản cố định vô hình khác													
1	Phần mềm quản lý thư viện		2021	PMQLTV 2021	1	16.000.000	16.000.000	1	16.000.000				
2	Phần mềm hệ thống đánh giá khen thưởng		2021	PMHTKT	1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000				
Cộng loại:					2	34.000.000	34.000.000	2	34.000.000				
Cộng theo phòng:						8.893.728.742	1.402.934.742		1.402.934.742				
Tổng cộng:						8.893.728.742	1.402.934.742		1.402.934.742				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị An

Ban kiểm kê

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Đông

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Dung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Mẫu số 04a-ĐK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

I – Về đất:

II – Về nhà:

III – Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê nhà, Giấy tờ khác).

....., ngày ... tháng ... năm

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐

- Báo cáo kê khai bổ sung: ☒

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông
Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong
Mã đơn vị: 1091410
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

TÀI SẢN	NHÂN HIỆU	BIỂN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
										Nguyên giá			Giá trị còn lại	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
										Tổng cộng	Trong đó								
Nguồn NS	Nguồn khác																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng cộng:																			

....., ngày ... tháng ... năm

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Phạm Thị Dung

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐

- Báo cáo kê khai bổ sung: ☒

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông
Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong
Mã đơn vị: 1091410
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04c-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NS	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng cộng:														

....., ngày ... tháng ... năm

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

....., ngày 05 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☒

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông
Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong
Mã đơn vị: 1091410
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1 - Đất khuôn viên	1	4.144							4.144
2 - Nhà	3	1.040		1.040					
3 - Tài sản khác trên 500 triệu									
4 - Tài sản khác dưới 500 triệu	67			27					40
Tổng cộng	71	5.184							

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Bùi Thị An

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2 - Nhà									
3 - Ô tô									
4 - Tài sản khác trên 500 triệu									
5 - Tài sản khác dưới 500 triệu									
IV - Khối dự án									
1 - Đất khuôn viên									
2 - Nhà									
3 - Ô tô									
4 - Tài sản khác trên 500 triệu									
5 - Tài sản khác dưới 500 triệu									
Tổng cộng	71	5.184							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Bùi Thị An

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²

TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1 - Trường Tiểu học Lê Hồng Phong - 1091410	71	5.184							
1 - Đất khuôn viên	1	4.144							4.144
2 - Nhà	3	1.040		1.040					
3 - Ô tô									
4 - Tài sản khác trên 500 triệu									
5 - Tài sản khác dưới 500 triệu	67			27					40
Tổng cộng	71	5.184							

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Phần 1: Tổng hợp chung

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 - Khuôn viên đất	1	4.144	694.120.000							1	4.144	694.120.000
2 - Nhà	3	1.040	5.943.006.000							3	1.040	5.943.006.000
3 - Xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác	100		2.427.002.742	1		32.500.000	34		202.900.000	67		2.256.602.742
Tổng cộng	104	5.184	9.064.128.742	1		32.500.000	34		202.900.000	71	5.184	8.893.728.742

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Bùi Thị An

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I - Khối quản lý nhà nước												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												
II - Khối sự nghiệp	104	5.184	9.064.129	1		32.500	34		202.900	71	5.184	8.893.729
1 - Khuôn viên đất	1	4.144	694.120							1	4.144	694.120
2 - Nhà	3	1.040	5.943.006							3	1.040	5.943.006
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác	100		2.427.003	1		32.500	34		202.900	67		2.256.603
III - Khối các tổ chức												
1 - Khuôn viên đất												
2 - Nhà												
3 - xe ô tô												
4 - Tài sản cố định khác												

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 - Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	1091410	104	5.184	9.064.128.742	1		32.500.000	34		202.900.000	71	5.184	8.893.728.742
1 - Khuôn viên đất		1	4.144	694.120.000							1	4.144	694.120.000
2 - Nhà		3	1.040	5.943.006.000							3	1.040	5.943.006.000
3 - Xe ô tô													
4 - Tài sản cố định khác		100		2.427.002.742	1		32.500.000	34		202.900.000	67		2.256.602.742
Tổng cộng		104	5.184	9.064.128.742	1		32.500.000	34		202.900.000	71	5.184	8.893.728.742

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Bùi Thị An

....., ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Đắk Nông

Mẫu số 09a-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã đơn vị: 1091410

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						32.500						
4	Tài sản cố định khác						32.500						
	Phần mềm chuyển đổi số giáo dục trong công tác quản lý Tiểu học - Fbot	Bộ	1		Việt Nam	2022	32.500	Mua sắm trực tiếp					
	Tổng cộng						32.500						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Bùi Thị An

Ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thị Dung

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong
Bộ phận: CSVC
Mã ĐVQHNS: 1091410

BIÊN BẢN KIỂM KÊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ NĂM 2022

Thời điểm kiểm kê 14 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: Phạm Thị Dung	Chức vụ: Hiệu trưởng	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Trưởng ban
- Ông/Bà: Lê Thị Đông	Chức vụ: Phó Hiệu trưởng	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Phó trưởng ban
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Vân	Chức vụ: GV-TKHD	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Hoàng Thị Hường	Chức vụ: CTCĐ	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Bùi Thị An	Chức vụ: Kế toán	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thuyền	Chức vụ: TB-TV	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên
- Ông/Bà: Trương Quang Cường	Chức vụ: Bảo vệ	Đại diện: Trường TH Lê Hồng Phong	Thành viên

Đã kiểm kê CCDC, kết quả như sau:

STT	Tên CCDC	Mã số CCDC	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
01	Bục tượng Bác		Trường TH Lê Hồng Phong	1	1.250.000	1	1.250.000			
02	Tượng bác		Trường TH Lê Hồng Phong	1	240.000	1	240.000			
03	Micrô không dây		Trường TH Lê Hồng Phong	1	450.000	1	450.000			
04	Bồn nước Inox		Trường TH Lê Hồng Phong	1	6.000.000	1	6.000.000			
05	Hệ thống nước máy		Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.583.000	1	5.583.000			
06	Giường xếp		Trường TH Lê Hồng Phong	1	500.000	1	500.000			
07	Tủ thuốc		Trường TH Lê Hồng Phong	1	1.050.000	1	1.050.000			

28	Bảng tin Y tế		Trường TH Lê Hồng Phong	2	3.500.000	2	3.500.000			
29	Giường Y tế		Trường TH Lê Hồng Phong	1	1.325.000	1	1.325.000			
30	Thảm trải sân khấu		Trường TH Lê Hồng Phong	2	5.180.000	2	5.180.000			
31	Máy phong sân khấu, khăn bàn phòng hội đồng		Trường TH Lê Hồng Phong	1	15.013.000	1	15.013.000			
32	Máy in		Trường TH Lê Hồng Phong	3	8.100.000	3	8.100.000			
33	Tủ hồ sơ		Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.000.000	1	5.000.000			
34	Bàn làm việc		Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.000.000	1	5.000.000			
35	Ti vi		Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.580.000	1	5.580.000			
36	Ghế nhựa ngồi sinh hoạt tập thể		Trường TH Lê Hồng Phong	300	26.400.000	300	26.400.000			
37	Bàn phòng hội đồng		Trường TH Lê Hồng Phong	10	42.000.000	10	42.000.000			
38	Bàn tiếp khách		Trường TH Lê Hồng Phong	1	3.500.000	1	3.500.000			
39	Bàn tiếp khách		Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.500.000	1	5.500.000			
40	Bàn ghế giáo viên		Trường TH Lê Hồng Phong	1	735.000	1	735.000			
41	Bàn ghế giáo viên		Trường TH Lê Hồng Phong	1	3.018.400	1	3.018.400			
42	Bàn ghế giáo viên		Trường TH Lê Hồng Phong	1	4.068.750	1	4.068.750			
43	Bàn ghế học sinh		Trường TH Lê Hồng Phong	26	15.080.000	26	15.080.000			
44	Bàn ghế học sinh		Trường TH Lê Hồng Phong	60	37.320.000	60	37.320.000			
45	Bàn ghế học sinh		Trường TH Lê Hồng Phong	67	4.590.000	67	4.590.000			



66	Ghế họp hội đồng		Trường TH Lê Hồng Phong	39	10.500.000	39	10.500.000			
67	Ghế sắt		Trường TH Lê Hồng Phong	50	9.000.000	50	9.000.000			
68	Tủ hồ sơ		Trường TH Lê Hồng Phong	3	8.850.000	3	8.850.000			
69	Tủ thư viện		Trường TH Lê Hồng Phong	2	5.000.000	2	5.000.000			
70	Tủ thư viện		Trường TH Lê Hồng Phong	3	5.250.000	3	5.250.000			
71	Máy ép plastic	MEP	Trường TH Lê Hồng Phong	1	2.600.000	1	2.600.000			
72	Bàn ghế học sinh TH (01 bàn+2 ghế)	GHSTH2	Trường TH Lê Hồng Phong	10	20.920.000	10	20.920.000			
73	Bàn ghế tiểu học bán trú (ghế liền bàn)	GTHBT2	Trường TH Lê Hồng Phong	20	45.560.000	20	45.560.000			
74	Tủ sắt hồ sơ loại 3 buồng QC:(1350x450x1830)mm HP	TUSAT 40	Trường TH Lê Hồng Phong	1	4.950.000	1	4.950.000			
75	Tủ sắt hồ sơ loại 6 cánh QC: (1000x450x1830)mm HP	USAT 40	Trường TH Lê Hồng Phong	1	4.600.000	1	4.600.000			
76	Tủ sắt hồ sơ loại 4 cánh QC: (1000x450x1830)mm	GHE	Trường TH Lê Hồng Phong	1	4.600.000	1	4.600.000			
77	Tủ sắt hồ sơ loại 4 cánh có kính QC: (1000x450x1830)mm	REM21	Trường TH Lê Hồng Phong	1	4.600.000	1	4.600.000			
78	Ghế xoay làm việc HP	PHONG2	Trường TH Lê Hồng Phong	1	1.250.000	1	1.250.000			
79	Rèm cửa vải gấm chống nắng chống sáng	C270	Trường TH Lê Hồng Phong	174	44.370.000	174	44.370.000			
80	Phòng sân khấu	TN21	Trường TH Lê Hồng Phong	28	5.040.000	28	5.040.000			
81	Wecam Logitech C270	C320	Trường TH Lê Hồng Phong	1	790.000	1	790.000			
82	Tai nghe Logitech H150	MNNL21	Trường TH Lê Hồng Phong	1	290.000	1	290.000			
83	Wecam dahu UC320	BLVG21	Trường TH Lê Hồng Phong	2	1.200.000	2	1.200.000			
84	Máy nước nóng lạnh Toshiba	THSG21	Trường TH Lê Hồng Phong	1	5.500.000	1	5.500.000			



98	Ghế gỗ giáo viên 3 đai (45x40x100cm)	GG22	Trường TH Lê Hồng Phong	1	710.000	1	710.000			
99	Bàn ghế học sinh bán trú bằng gỗ, khung sắt sắt 25x50mm, 25x25mm, 20x20mm gỗ 18mm	GBTHS2	Trường TH Lê Hồng Phong	10	19.500.000	10	19.500.000			
100	Kệ sách thư viện	KS22	Trường TH Lê Hồng Phong	9	16.020.000	9	16.020.000			
101	Kệ góc	KG22	Trường TH Lê Hồng Phong	2	3.340.000	2	3.340.000			
102	Bàn Thấp	BT22	Trường TH Lê Hồng Phong	6	3.360.000	6	3.360.000			
103	Giá sách	GS22	Trường TH Lê Hồng Phong	1	400.000	1	400.000			
104	Bàn góc	BG22	Trường TH Lê Hồng Phong	1	2.500.000	1	2.500.000			
105	Máy in	MI	Trường TH Lê Hồng Phong	1	7.000.000	1	7.000.000			
106	Máy tính để bàn	MT1	Trường TH Lê Hồng Phong	15	120.000.000	15	120.000.000			
107	Tủ thư viện	THS2	Trường TH Lê Hồng Phong	4	24.000.000	4	24.000.000			
108	Tủ thư viện	HS3	Trường TH Lê Hồng Phong	10	19.500.000	10	19.500.000			
109	Tủ thư viện	THS6	Trường TH Lê Hồng Phong	1	8.400.000	1	8.400.000			
110	Tủ thư viện	THS7	Trường TH Lê Hồng Phong	1	9.000.000	1	9.000.000			
111	Tủ thư viện	THS9	Trường TH Lê Hồng Phong	2	15.000.000	2	15.000.000			
	Tổng cộng				1.072.678.410	1.239	1.072.678.410	-	-	-

Gia Nghĩa, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ kho
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị An

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Dung

Trưởng ban kiểm kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Dung

UBND Thành phố Gia Nghĩa
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

BÁO CÁO KIỂM KÊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ NĂM 2022

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu CCDC	Năm sử dụng	Số hiệu CCDC	Số sách		Kiểm kê		Chênh lệch		Đề nghị thanh lý	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa	Thiếu		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E	F
01	Bục tượng Bác	2005		1	1.250.000	1	1.250.000				
02	Tượng bác	2005		1	240.000	1	240.000				
03	Micrô không dây	2006		1	450.000	1	450.000				
04	Bồn nước Inox	2006		1	6.000.000	1	6.000.000				
05	Hệ thống nước máy	2007		1	5.583.000	1	5.583.000				
06	Giường xếp	2008		1	500.000	1	500.000				
07	Tủ thuốc	2009		1	1.050.000	1	1.050.000				
08	Bảng THPTHSTC	2010		1	1.200.000	1	1.200.000				
09	Bảng Meca	2010		1	3.800.000	1	3.800.000				
10	Ảnh Bác	2010		1	201.000	1	201.000				
11	Bảng 5 điều Bác Hồ dạy	2010		1	300.000	1	300.000				
12	Bảng mỗi thầy cô	2010		1	750.000	1	750.000				
13	Bảng học tập tốt và ...	2010		1	750.000	1	750.000				
14	Bảng mỗi nhà đến trường	2010		1	1.440.000	1	1.440.000				
15	Trống trường	2011		1	3.500.000	1	3.500.000				
16	Trống Đội	2011		1	3.500.000	1	3.500.000				
17	Bảng " Nhà trường văn hóa"	2011		1	1.045.000	1	1.045.000				

41	Bàn ghế giáo viên	2020		1	3.018.400	1	3.018.400				
42	Bàn ghế giáo viên	2020		1	4.068.750	1	4.068.750				
43	Bàn ghế học sinh	2020		26	15.080.000	26	15.080.000				
44	Bàn ghế học sinh	2020		60	37.320.000	60	37.320.000				
45	Bàn ghế học sinh	2020		67	4.590.000	67	4.590.000				
46	Bàn ghế học sinh	2020		20	21.600.000	20	21.600.000				
47	Bàn ghế học sinh	2020		80	71.600.000	80	71.600.000				
48	Bàn ghế học sinh	2020		60	53.700.000	60	53.700.000				
49	Bàn ghế học sinh	2020		33	6.324.000	33	6.324.000				
50	Bàn ghế học sinh	2020		14	15.840.000	14	15.840.000				
51	Bàn ghế học sinh	2020		1	41.658.750	1	41.658.750				
52	Bàn ghế học sinh	2020		1	15.881.250	1	15.881.250				
53	Bàn họp hội đồng	2020		1	4.875.000	1	4.875.000				
54	Bàn làm việc	2020		3	8.050.000	3	8.050.000				
55	Bàn làm việc	2020		2	4.200.000	2	4.200.000				
56	Bàn làm việc	2020		1	244.750	1	244.750				
57	Bàn làm việc	2020		1	2.500.000	1	2.500.000				
58	Bàn máy tính	2020		1	5.200.000	1	5.200.000				
59	Sửa bàn ghế học sinh	2020		1	40.009.810	1	40.009.810				
60	Bảng chống lóa	2020		2	6.400.000	2	6.400.000				
61	Bảng chống lóa	2020		4	9.600.000	4	9.600.000				
62	Phòng phòng hội đồng	2020		1	3.336.375	1	3.336.375				
63	Rem cửa	2020		1	7.447.275	1	7.447.275				
64	Rem cửa	2020		1	6.399.750	1	6.399.750				
65	Bàn ghế giáo viên	2020		1	3.800.000	1	3.800.000				
66	Ghế họp hội đồng	2020		39	10.500.000	39	10.500.000				
67	Ghế sắt	2020		50	9.000.000	50	9.000.000				



85	Bàn làm việc gỗ quy cách: (1600x800x760) mm Hòa Phát	2021	TUSAT	1	4.000.000	1	4.000.000				
86	Tủ hồ sơ gỗ quy cách: 1350x420x1980)mm 03 buồng có kính hiệu Hòa Phát	2021	TUSAT 1	1	5.000.000	1	5.000.000				
87	In bạt hàn khung sắt kích thước 6m x 0,5m khẩu hiệu	2022	BB22.1	2	1.600.000	2	1.600.000				
88	Bảng nội quy in đề can dán alu, khung sắt 1,5m x 1,2m	2022	BB22.2	1	950.000	1	950.000				
89	Bảng thời khóa biểu khung sắt in decan dán alu có kẹp VB 1,5mx1,2m	2022	BB22.3	1	1.100.000	1	1.100.000				
90	Bảng theo dõi sĩ số khung sắt in decan dán alu 1,5mx1,2m	2022	BB22.4	1	950.000	1	950.000				
91	Bảng NCHXHCNVN khung sắt in decan cán tôn 6,5m x 0,52m	2022	BB22.5	1	1.625.000	1	1.625.000				
92	Lô gỗ trường 80cm	2022	BB22.6	1	510.300	1	510.300				
93	Bảng quy tắc ứng xử in bạt hàn khung (KT 1,4mx2,5m)	2022	BB22.7	1	1.134.000	1	1.134.000				
94	Bảng quy đối với cán bộ in bạt hàn khung (KT 1mx1,5m)	2022	BB22.8	1	486.000	1	486.000				
95	Bảng niêm yết công khai dán alu +kẹp (KT 1mx1m)	2022	BB22.9	1	918.000	1	918.000				
96	Bảng công văn dán alu + kẹp (KT 0,7mx2,4m)	2022	BB22.10	1	1.566.000	1	1.566.000				
97	Bàn ghế học sinh bán trú bằng gỗ, khung sắt sắt 25x50mm, 25x25mm, 20x20mm gỗ 18mm	2022	BGBT22	23	44.850.000	23	44.850.000				